



**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/9/2021**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>631.736.328.314</b>	<b>645.935.971.607</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47.285.156.791</b>	<b>22.953.528.119</b>
1 Tiền	111		47.285.156.791	22.953.528.119
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>431.689.063.321</b>	<b>556.501.068.264</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.067.129.029	186.171.072.833
2 Trả trước cho người bán	132	6	50.257.567.358	68.774.119.766
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	392.962.832.785	361.919.827.677
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(69.598.465.851)	(60.363.952.012)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>143.627.210.967</b>	<b>64.092.788.986</b>
1 Hàng tồn kho	141		143.703.770.967	64.169.348.986
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.134.897.235</b>	<b>2.388.586.238</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	90.235.764	40.736.822
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.681.107.548	940.694.180
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	1.363.553.923	1.407.155.236
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>341.028.486.952</b>	<b>341.876.926.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.094.913.604</b>	<b>5.859.973.886</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.086.442.146	5.838.794.407
- Nguyên giá	222		32.808.401.275	33.150.897.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.721.959.129)	(27.312.103.047)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	8.471.458	21.179.479
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(893.124.099)	(880.416.078)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>322.288.470.311</b>	<b>322.288.470.311</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(234.163.838.371)	(234.163.838.371)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.645.103.037</b>	<b>13.728.481.917</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.645.103.037	13.728.481.917
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>972.764.815.266</b>	<b>987.812.897.721</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>253.016.823.749</b>	<b>278.172.717.774</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>250.363.830.966</b>	<b>275.437.783.804</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	61.107.292.306	157.893.426.523
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	39.777.360.468	15.863.746.424
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.527.937.905	1.764.574.156
4 Phải trả người lao động	314		6.343.743.250	7.226.232.740
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	97.104.365.328	37.262.892.662
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		0	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	33.570.380.012	33.635.094.782
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	93.639.715	9.556.754.535
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.839.111.982	12.235.061.982
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.652.992.783</b>	<b>2.734.933.970</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	18	48.000.000	48.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.604.992.783	2.686.933.970
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>719.747.991.517</b>	<b>709.640.179.947</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>719.747.991.517</b>	<b>709.640.179.947</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5 Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(747.669.292)	411.712.989
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.495.660.809	159.228.466.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		159.228.466.958	146.003.117.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.267.193.851	13.225.348.975
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>972.764.815.266</b>	<b>987.812.897.721</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	14.800.000.000	40.668.133.957	301.677.309.104	72.088.273.457
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.800.000.000	40.668.133.957	301.677.309.104	72.088.273.457
4 Giá vốn hàng bán	11	22	12.689.916.221	48.968.631.514	285.286.577.654	76.901.942.326
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.110.083.779	(8.300.497.557)	16.390.731.450	(4.813.668.869)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.059.481.338	23.956.277.355	27.791.105.594	43.084.676.053
7 Chi phí tài chính	22	24	-	67.469.264	-	94.170.908
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	67.469.264	-	94.170.908
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	6.603.632.792	14.474.158.343	33.794.841.069	29.124.424.137
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		565.932.325	1.114.152.191	10.386.995.975	9.052.412.139
11 Thu nhập khác	31	26	393.954.545	382.390.909	886.327.271	2.992.034.547
12 Chi phí khác	32	27	-	79.503	6.129.395	59.124.618
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		393.954.545	382.311.406	880.197.876	2.932.909.929
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		959.886.870	1.496.463.597	11.267.193.851	11.985.322.068
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		959.886.870	1.496.463.597	11.267.193.851	11.985.322.068
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.267.193.851	11.985.322.068
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.685.607.100	2.054.071.460
- Các khoản dự phòng	03	9.234.513.839	6.756.911.031
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.159.382.281)	495.836.541
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.790.548.013)	(43.084.676.053)
- Chi phí lãi vay	06	-	94.170.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.762.615.504)	(21.698.364.046)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	120.254.815.507	(31.154.677.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.534.421.981)	2.566.699.468
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.582.338.522)	(107.762.129)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	37.007.163	16.818.013
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(318.000)	(94.170.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	726.327.271	2.992.034.547
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.397.350.000)	(59.124.618)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>6.741.105.934</b>	<b>(47.538.547.569)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(920.546.818)	(1.289.224.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	183.636.363	49.110.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.790.548.013	39.225.070.332
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>27.053.637.558</b>	<b>37.984.956.023</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	44.226.422.607
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.463.114.820)	(24.944.382.734)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(9.463.114.820)</b>	<b>19.282.039.873</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>24.331.628.672</b>	<b>9.728.448.327</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>22.953.528.119</b>	<b>5.492.360.321</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	495.836.541
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>47.285.156.791</b>	<b>15.716.645.189</b>

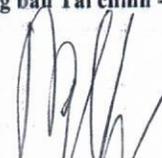
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập

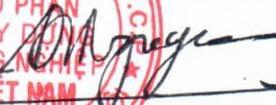
Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc

  
 Nguyễn Thị Bích Hạnh

  
 Đặng Quang Cường



  
 Đỗ Chí Nguyễn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21/10/1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Tại ngày 30/6/2021, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM	Đang hoạt động
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar	Đang hoạt động

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỨC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi**

Chi nhánh ở nước ngoài sử dụng đồng tiền làm đơn vị tiền tệ kế toán không phải Đồng Việt Nam. Ban Giám đốc Chi nhánh cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán như vậy là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích cộng hợp báo cáo tổng hợp này và để công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập không phải Đồng Việt Nam sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Trung ương Myanmar tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/MMK=11,8) đối với Chi nhánh Myanmar, tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/USD=23.110) đối với Chi nhánh Campuchia;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Trung ương Myanmar tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/MMK=11,8), tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/USD=23.110) đối với Chi nhánh Campuchia.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### *Đầu tư vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### *Nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *Các khoản chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm quản lý trang web, phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm điện tử BKAV.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án và kế hoạch được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ Báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Bên liên quan

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***4. TIỀN**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.178.667.227	473.180.990
Tiền gửi ngân hàng	46.106.489.564	22.480.347.129
	<u>47.285.156.791</u>	<u>22.953.528.119</u>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		71.947.867.683
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		48.776.665.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	2.459.413.633	2.459.413.633
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	2.382.085.237	2.382.085.237
Công ty TNHH công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty Cổ phần thép Thái Bình	2.564.880.468	2.564.880.468
Công ty TNHH Number One Hậu Giang	395.482.500	3.936.257.893
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng		2.201.122.083
Các đối tượng khác	30.876.073.829	38.255.484.348
	<u>58.067.129.029</u>	<u>186.171.072.833</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa		8.378.204.773
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Tư vấn Thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	156.517.400	3.196.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty cổ phần Thương mại kỹ thuật HDL		2.319.922.800
Công ty Cổ phần XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nhân Thịnh	-	2.210.740.472
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại và Dịch vụ Minh Thành	1.610.375.500	2.360.974.250
Công ty CP Xây dựng Trang trí Nội thất Phú Hưng Thịnh	3.971.108.308	2.155.456.846
Các đối tượng khác	41.771.949.547	51.910.297.182
	<u>50.257.567.358</u>	<u>68.774.119.766</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tạm ứng	11.837.033.451	6.422.793.561
Ký cược, ký quỹ	112.500.000	112.500.000
Phải thu khác	381.013.299.334	355.384.534.116
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>	<i>6.312.659.850</i>	<i>6.276.760.866</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất</i>	<i>13.844.892.847</i>	<i>13.844.892.847</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Hà Bắc</i>	<i>2.369.166.109</i>	<i>3.114.860.245</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (i)</i>	<i>323.636.942.862</i>	<i>319.075.406.522</i>
<i>Công ty CP Xây lắp &amp; SX công nghiệp - CIPC</i>	<i>4.599.051.913</i>	<i>4.560.301.913</i>
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON</i>	<i>545.059.818</i>	<i>1.229.500.792</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>27.705.525.935</i>	<i>5.282.810.931</i>
	<b>392.962.832.785</b>	<b>361.919.827.677</b>

Ghi chú:

- (i) Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chủ yếu là khoản do Tổng Công ty trả nợ thay khoản vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Thái Nguyên cho Ngân hàng BNP Paribas.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>30/9/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	4.242.808.906		
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH LA VIMONT Việt Nam	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.463.119
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình	2.564.880.468	2.564.880.468	2.564.880.468	2.564.880.468
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Công nghệ AMEC	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	1.042.250.000	1.042.250.000	1.042.250.000	1.042.250.000
Đối tượng khác	6.831.984.198	6.831.984.198	6.529.632.596	6.529.632.596
	<b>73.864.500.756</b>	<b>69.598.465.851</b>	<b>60.363.952.012</b>	<b>60.363.952.012</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/9/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.422.493.842	(76.560.000)	25.343.276.939	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	151.268.000	-	151.268.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.130.009.125	-	38.674.804.047	-
	<b>143.703.770.967</b>	<b>(76.560.000)</b>	<b>64.169.348.986</b>	<b>(76.560.000)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.235.764	40.736.822
	<u>90.235.764</u>	<u>40.736.822</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	243.883.037	327.261.917
Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
	<u>13.645.103.037</u>	<u>13.728.481.917</u>

**Ghi chú:**

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty quyết định chọn hình thức giao đất và phải nộp khoản tiền thuế là 13.401.220.000 đồng để được cấp quyền sử dụng đất lâu dài. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp quyền sử dụng đất và đang theo dõi chi phí trả trước tương ứng phải trả khác với số tiền là 13.401.220.000 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09-DN**  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	20.662.134.161	1.251.001.000	10.804.892.412	432.869.881	33.150.897.454
Mua sắm mới	-	-	920.546.818	-	920.546.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.263.042.997)	-	(1.263.042.997)
Tại ngày 30/9/2021	20.662.134.161	1.251.001.000	10.462.396.233	432.869.881	32.808.401.275
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	16.308.592.547	1.183.618.500	9.387.022.119	432.869.881	27.312.103.047
Khấu hao trong năm	1.194.521.300	67.382.500	410.995.279	-	1.672.899.079
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.263.042.997)	-	(1.263.042.997)
Tại ngày 30/9/2021	17.503.113.847	1.251.001.000	8.534.974.401	432.869.881	27.721.959.129
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	4.353.541.614	67.382.500	1.417.870.293	-	5.838.794.407
Tại ngày 30/9/2021	3.159.020.314	-	1.927.421.832	-	5.086.442.146

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	901.595.557	-	901.595.557
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	901.595.557	-	901.595.557
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	880.416.078	-	880.416.078
Khấu hao trong năm	8.472.014	-	12.708.021
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	893.124.099	-	893.124.099
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	21.179.479	-	21.179.479
Tại ngày 30/9/2021	8.471.458	-	8.471.458

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	473.305.672.855	(225.158.526.900)	473.305.672.855	(225.158.526.900)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	24.386.208.045	(7.904.432.195)	24.386.208.045	(7.904.432.195)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	4.024.058.696	(4.024.058.696)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	4.547.145.641	(1.205.722.853)	4.547.145.641	(1.205.722.853)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	2.040.000.000	(2.024.313.156)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.263.592.152	(4.392.199.093)	54.263.592.152	(4.392.199.093)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	6.208.620.000	-	6.208.620.000	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	-	14.300.768.318	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	13.208.342.264	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	6.634.922.757	(*)
Công ty Cổ phần Bé tông ly tâm VINAINCON	8.010.131.008	(3.910.849.866)	8.010.131.008	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	742.806.389	(481.349.227)	742.806.389	(*)
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	2.730.001.416	(*)
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	2.428.000.000	-	2.428.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	28.883.043.675	(4.613.112.378)	28.883.043.675	(4.613.112.378)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Miền Nam	10.032.000.000	(4.569.250.553)	10.032.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	(*)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm phá	8.861.055.899	-	8.861.055.899	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	2.100.925.000	(*)
<b>Cộng</b>	<b>556.452.308.682</b>	<b>(234.163.838.371)</b>	<b>556.452.308.682</b>	<b>(234.163.838.371)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Thông tin khoản đầu tư  
Tên công ty con

Thông tin khoản đầu tư Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clínke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
 Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công  
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN**  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập  
(hoặc đăng ký) và  
hoạt động

Tỷ lệ  
phần  
sở hữu

Tỷ lệ  
quyền  
biểu quyết  
năm giữ

Hoạt động chính

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON	Hải Dương	20,00%	20,00%	20,00%	Sản xuất cốt điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá với Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA		-	94.423.040.310	94.423.040.310
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	6.473.783.028	6.473.783.028	6.473.783.028	6.473.783.028
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.814.811.001	2.814.811.001
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	178.124.234	178.124.234	1.078.124.234	1.078.124.234
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	770.642.079	770.642.079	4.212.923.367	4.212.923.367
DONGJIN CO., LTD	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589
Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện_ETRC	-	-	1.424.700.000	1.424.700.000
Công ty CP Cơ khí - Thương Mại Xây lắp điện 4			1.431.910.157	1.431.910.157
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.590.194.700	6.590.194.700	7.913.940.700	7.913.940.700
Các đối tượng khác	32.970.599.675	32.970.599.675	26.611.056.137	26.611.056.137
	<b>61.107.292.306</b>	<b>61.107.292.306</b>	<b>157.893.426.523</b>	<b>157.893.426.523</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH O.N Vina	7.049.062.503	15.633.750.000
Công ty CP CKXD TM Đại Dũng	1.608.340.257	-
Tổng công ty Tín Nghĩa	17.690.000.000	-
Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	10.755.792.258	
Công ty CP thép Hóa phát Dung Quất	2.463.559.276	
Các đối tượng khác	210.606.174	229.996.424
	<b>39.777.360.468</b>	<b>15.863.746.424</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	77.769.221	707.298.514	663.697.201	34.167.908
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
	<b>1.407.155.236</b>	<b>707.298.514</b>	<b>663.697.201</b>	<b>1.363.553.923</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.874.961.044	7.874.961.044	-
Thuế thu nhập cá nhân	42.846.822	13.564.878	42.846.822	13.564.878
Các khoản nộp tại nước ngoài	1.060.032.711	(207.354.307)	-	852.678.404
Các khoản thuế khác	661.694.623	1.000.000	1.000.000	661.694.623
	<b>1.764.574.156</b>	<b>7.682.171.615</b>	<b>7.918.807.866</b>	<b>1.527.937.905</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quỹ Hợp	802.027.280	802.027.280
Trích trước chi phí công trình nhà máy điện gió Đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
Trích trước chi phí Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói IC1	92.686.290.775	24.552.019.459
Trích trước chi phí Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn - gói H&I BOC2		4.478.629.986
Trích trước chi phí Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến Bến Thành Suối Tiên		1.071.601.704
Chi phí phải trả khác	2.582.678.127	5.325.245.087
	<u>97.104.365.328</u>	<u>37.262.892.662</u>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/9/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	634.049.244	595.036.711
Bảo hiểm xã hội	430.188.441	355.085.313
Bảo hiểm y tế	58.930.427	11.080.135
Bảo hiểm thất nghiệp	32.855.709	4.115.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.414.356.191	32.669.777.348
- Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất	8.955.861.916	8.955.861.916
- Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa	13.401.220.000	13.401.220.000
- Khoản vay phải trả cho CBCNV	3.422.264.548	3.263.462.938
- Các đối tượng phải trả khác	6.635.009.727	7.049.232.494
	<u>33.570.380.012</u>	<u>33.635.094.782</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
	<u>48.000.000</u>	<u>48.000.000</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi tiền tệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544	148.975.117.982	699.025.483.526
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	13.225.348.975	13.225.348.975
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.972.000.000)	(2.972.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	361.347.445	-	361.347.445
Tăng/(Giảm) khác	-	-	1	1
Tại ngày 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	159.228.466.958	709.640.179.947
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.267.193.851	11.267.193.851
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	(1.159.382.281)	-	(1.159.382.281)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	550.000.000.000	(747.669.292)	170.495.660.809	719.747.991.517

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/9/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Bộ Công thương	455.125.000.000	82,75%	455.125.000.000	82,75%
Các đối tượng khác	94.875.000.000	17,25%	94.875.000.000	17,25%
<b>Cộng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c) Cổ phiếu**

	30/9/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	14.800.000.000	40.668.133.957
	<b>14.800.000.000</b>	<b>40.668.133.957</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.800.000.000</b>	<b>40.668.133.957</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	12.689.916.221	48.968.631.514
	<b>12.689.916.221</b>	<b>48.968.631.514</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.385.481.338	4.388.540.880
Cổ tức lợi nhuận được chia	674.000.000	19.567.736.475
	<b>5.059.481.338</b>	<b>23.956.277.355</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	67.469.264
	<b>-</b>	<b>67.469.264</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.603.632.792	14.474.158.343
Chi phí nhân viên	3.784.093.777	5.760.549.466
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	18.395.000	14.721.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.756.727	52.173.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.267.085	679.852.695
Thuế, phí và lệ phí	30.548.548	44.351.994
Hoàn nhập/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.226.000)	6.094.205.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.528.999	1.068.175.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.497.450.474	790.888.200
Điều chỉnh giảm chi phí	(18.181.818)	(30.760.689)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	393.954.545	382.390.909
	<b>393.954.545</b>	<b>382.390.909</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Các khoản khác	-	79.503
	-	<b>79.503</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	959.886.870	1.496.463.597
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản doanh thu không chịu thuế	(674.000.000)	(19.567.736.475)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(674.000.000)	(19.567.736.475)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>(285.886.870)</b>	-
Thuế suất thông thường		-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập</b>	-	-
<b>chịu thuế năm hiện hành</b>	-	-

  
Nguyễn Thị Bích Hạnh  
Người lập biểu

  
Đặng Quang Cường  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

  
  
Đỗ Chí Nguyễn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021